

BỘ TƯ PHÁP
CỤC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH,
CHỨNG THỰC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2016

Số: 435 /HTQTCT-CT
V/v hướng dẫn nghiệp vụ chứng thực

SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐẾN 20/1
Kính gửi Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 01/01/2016

Chạy/Trả lời Công văn số 36/STP-BTTP ngày 06/01/2016 của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh gửi kèm Công văn số 3612/STP-BTTP ngày 15/7/2015 về những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực có ý kiến như sau:

1. Về ghi sổ chứng thực

Theo Mẫu sổ chứng thực bản sao từ bản chính ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì cơ quan thực hiện chứng thực phải ghi thông tin về họ tên người yêu cầu chứng thực tại cột 3. Vì vậy, đề nghị Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh triển khai thực hiện theo đúng quy định của Nghị định. Thông tin này sẽ được cơ quan thực hiện chứng thực ghi theo lời khai của người yêu cầu chứng thực.

2. Về ngôn ngữ sử dụng trong chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản

Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP không phân biệt thẩm quyền chứng thực chữ ký của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực. Bên cạnh đó, Nghị định cũng không có quy định hạn chế về chữ viết khi yêu cầu chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản. Do đó, Phòng Tư pháp và UBND cấp xã đều có thẩm quyền chứng thực chữ ký giống nhau, không phân biệt về chữ viết trong giấy tờ, văn bản đó là tiếng nước ngoài, tiếng Việt hay song ngữ.

3. Về lưu trữ hồ sơ, giấy tờ chứng thực bản sao từ bản chính

Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không lưu trữ khi chứng thực bản sao từ bản chính. Tuy nhiên, hiện nay nhiều cơ quan thực hiện chứng thực vẫn đang phải lưu trữ khối lượng lớn bản sao từ bản chính đã được chứng thực theo quy định của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP. Vì vậy, nếu cơ quan thực hiện chứng thực không có điều kiện để lưu trữ và việc lưu trữ không có nhiều ý nghĩa phục vụ cho việc kiểm tra, xác minh thì có thể tiêu hủy các văn bản này theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

BTP 25
01/16

26.01.2016

4. Về hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp

Theo quy định tại Thông tư số 20/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì giấy tờ tùy thân do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho cá nhân như: hộ chiếu, thẻ căn cước hoặc các giấy tờ khác như thẻ thường trú, thẻ cư trú, giấy phép lái xe, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ và bằng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp, chứng chỉ thì không phải hợp pháp hóa lãnh sự khi chứng thực bản sao từ bản chính. Trường hợp yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch trên bản dịch các giấy tờ này thì cũng không phải hợp pháp hóa lãnh sự.

5. Về chứng thực bản sao từ bản chính đối với các thẻ từ

Theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP (Bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao) thì thẻ từ không thuộc các trường hợp không được chứng thực bản sao từ bản chính. Vì vậy, khi có yêu cầu chứng thực các loại thẻ này, cơ quan thực hiện chứng thực vẫn giải quyết theo yêu cầu của người dân.

6. Về giấy tờ tùy thân khi yêu cầu chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Thông tư số 20/2015/TT-BTP thì khi yêu cầu chứng thực, người yêu cầu chứng thực phải xuất trình một trong các giấy tờ tùy thân như: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng để người thực hiện chứng thực kiểm tra. Ngoài các loại giấy tờ trên, các Giấy chứng minh khác hoặc thẻ ngành ... không được sử dụng khi yêu cầu chứng thực.

7. Về tiêu chuẩn cộng tác viên dịch thuật

- Quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được hiểu như sau: người dịch phải là người có bằng cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với chuyên ngành khác nhưng chương trình học bằng thứ tiếng nước ngoài cần dịch. Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A tốt nghiệp tốt nghiệp cử nhân kinh tế tại Nhật Bản nhưng chương trình học bằng tiếng Anh thì ông A đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Anh (không được dịch tiếng Nhật Bản); hoặc ông Nguyễn Văn B tốt nghiệp cử nhân ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam nhưng chương trình học bằng tiếng Hàn Quốc thì ông B có đủ tiêu chuẩn để dịch tiếng Hàn Quốc.

- Về ngôn ngữ không phổ biến: Theo quy định tại Thông tư số 20/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì: ngôn ngữ phổ biến được hiểu là ngôn ngữ được thể hiện trên nhiều giấy tờ, văn bản được sử dụng tại Việt Nam và nhiều người Việt Nam có thể dịch ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Ví dụ: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc, tiếng Tây Ban Nha. Những ngôn ngữ không phổ biến là loại ngôn ngữ ít được thể hiện trên giấy tờ, văn bản sử dụng tại Việt Nam và có ít người có thể dịch được ngôn ngữ này ra tiếng Việt hoặc ngược lại. Ví dụ: tiếng Ả Rập, tiếng Ấn Độ, tiếng Mông Cổ...

Đối với ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học theo quy định thì thay thế bằng Bản cam kết về việc thông thạo ngôn ngữ không phổ biến.

8. Về áp dụng thủ tục chứng thực chữ ký trong trường hợp đặc biệt

- Theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì trong trường hợp người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được hoặc không ký, không điếm chỉ được thì cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực vẫn áp dụng thủ tục chứng thực chữ ký để chứng thực trong các trường hợp này; khi thực hiện chứng thực Nghị định không quy định phải có người làm chứng, người thực hiện chứng thực sẽ đồng thời là người làm chứng, điều đó được thể hiện thông qua lời chứng ban hành kèm theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP: *"ông/bà...không thể ký, điếm chỉ được nhưng cam đoan đã hiểu, tự chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản"*. Nếu người yêu cầu chứng thực muốn có người làm chứng, cơ quan thực hiện chứng thực không từ chối yêu cầu, tuy nhiên, thủ tục chứng thực vẫn được thực hiện theo quy định về chứng thực chữ ký của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; thông tin về người làm chứng có thể được thể hiện trong nội dung của giấy tờ, văn bản mà cơ quan thực hiện chứng thực sẽ chứng thực.

- Đối với người phiên dịch: Theo quy định tại Thông tư số 20/TT-BTP ngày 29/12/2015 thì trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không thông thạo tiếng Việt thì phải có người phiên dịch. Người phiên dịch phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật, thông thạo tiếng Việt và ngôn ngữ mà người yêu cầu chứng thực sử dụng. Người phiên dịch do người yêu cầu chứng thực mời hoặc do cơ quan thực hiện chứng thực chỉ định. Thủ lao phiên dịch do người yêu cầu chứng thực trả.

9. Về áp dụng thủ tục chứng thực chữ ký trong một số trường hợp

Trong trường hợp áp dụng thủ tục chứng thực chữ ký theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 24 hoặc một số trường hợp pháp luật có quy định khác như quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì người yêu cầu chứng thực cũng chỉ phải xuất trình (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu còn giá trị sử dụng; giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực sẽ ký vào), cơ quan thực hiện chứng thực không được yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp thêm bất cứ một loại giấy tờ nào khác.

Trên đây là ý kiến của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực về những vướng mắc trong triển khai thực hiện Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được nêu tại Công văn số 3612/STP-BTTP, đề nghị Sở Tư pháp chỉ đạo địa phương thực hiện. *PT*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, (Hiện)



**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Toàn
Nguyễn Văn Toàn